

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN SỐ 250 THÁNG 4 NĂM 2018

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 250 tháng 4 năm 2018.

1. Tác động của các cú sốc chính sách tiền tệ ở Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015/ Quách Dương Tử// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 2 – 12

Tóm tắt: Bài viết ứng dụng mô hình vector bán cấu trúc tự hồi quy (Semi – structure VAR) để ước lượng các cú sốc chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2000 đến 2015. Bên cạnh việc sử dụng 3 công cụ chính của Ngân hàng Nhà nước gồm: cung tiền thực M2, lãi suất cho vay và tỷ giá hối đoái; các mục tiêu ổn định lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng cũng được sử dụng trong mô hình. Kết quả cho thấy: (1) lãi suất sẽ gia tăng sau khi có cú sốc cung tiền mở rộng và (2) sức ép mất giá của đồng nội tệ rất lớn nhưng tỷ lệ điều chỉnh của tỷ giá rất chậm hoặc rất nhỏ. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng phát hiện rằng những chính sách cung tiền hay điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước chỉ nhằm kiểm soát và duy trì tỷ giá hối đoái ổn định, trong khi những mục tiêu về lạm phát và tăng trưởng chỉ được Ngân hàng Nhà nước ban hành chính sách khi có vấn đề phát sinh.

Từ khóa: Cú sốc chính sách tiền tệ; Lập trường chính sách; Mô hình vector cấu trúc tự hồi quy; Tỷ giá hối đoái

2. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và khoảng cách công nghệ trong khu vực doanh nghiệp Việt Nam/ Nguyễn Văn// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 13 – 23

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên và lý thuyết đường biên sản xuất chung để phân tích hiệu quả kỹ thuật và sự thay đổi trong năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2010-2015 cũng như các thành phần của nó. Kết quả cho thấy: (i) Các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân vẫn thâm dụng lao động là chủ yếu, hiệu suất vẫn tăng theo quy mô. Trong khi, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã dần thâm dụng vốn và hiệu suất đã giảm theo quy mô. (ii) Tiến bộ công nghệ là thành phần đóng góp chủ yếu vào năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2010-2015. (iii) Có khoảng cách lớn về công nghệ giữa các doanh nghiệp Việt Nam và nó là lý do chính cho sự khác biệt năng suất giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp FDI có công nghệ sản xuất tốt nhất, trong khi các doanh nghiệp tư nhân có công nghệ sản xuất lạc hậu nhất. (iv) Tỷ lệ khoảng cách công nghệ suy giảm là nguyên nhân chính kìm hãm tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp.

Từ khóa: Đường biên sản xuất chung; Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên; Hiệu quả kỹ thuật; Năng suất nhân tố tổng hợp

3. Tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế: Nghiên cứu trường hợp các nước đang phát triển ở Châu Á/ Phạm Đình Long, Ngô Thị Tân Huyền// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 24 – 32

Tóm tắt: Dựa trên các lý thuyết về thương mại quốc tế, các mô hình lý thuyết về thuế và dữ liệu của 25 quốc gia đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn 1997-2015, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với ước lượng moment tổng quát (GMM) để xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế tại một số quốc gia đang phát triển ở Châu Á. Kết quả cho thấy tự do hóa thương mại, được đo lường bởi mức thuế suất trung bình và độ mở thương mại, có tác động tích cực đến doanh thu thuế của các nước đang phát triển ở Châu Á. Ngoài ra, một số yếu tố khác có tác động là tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái và tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng bình quân sản phẩm quốc nội (GDP). Hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu là các quốc gia cần thúc đẩy tự do hóa thương mại, đồng thời có các chính sách về thuế suất, lạm phát và điều hành tỷ giá hối đoái phù hợp với lộ trình tham gia vào thương mại hóa toàn cầu.

Từ khóa: Doanh thu thuế; Tự do hóa thương mại; Độ mở thương mại

4. Ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến hoạt động ngành sắt thép/ Lê Thị Kim Chung// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 33 – 43

Tóm tắt: Bài viết sử dụng mô hình cân bằng riêng để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan theo cam kết của các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia đến các chỉ tiêu phúc lợi trong ngành sắt thép Việt Nam. Dựa trên cơ sở số liệu thu thập được của ngành sắt thép theo tần suất quý từ Quý 1 năm 2004 đến Quý 1 năm 2017, nghiên cứu đã lượng hóa được tác động của việc cắt giảm thuế quan đối với ngành sắt thép. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc cắt giảm thuế quan trong năm 2017 đã ảnh hưởng đến: nguồn thu ngân sách của chính phủ từ thuế bị mất đi 408.444.116 đô la Mỹ (USD) và phần thiệt hại của doanh nghiệp là 68.028.860 USD, đồng thời làm mất đi 7.270 việc làm trong ngành. Ngược lại, người tiêu dùng được lợi nhất, với tổng thặng dư của người tiêu dùng thu được lên tới 480.288.587 USD và phần bù đắp cho xã hội là 3.815.612 USD.

Từ khóa: Hàng rào thương mại; Tự do hóa thương mại; Ngành sắt thép Việt Nam

5. Nghiên cứu tác động của các nhân tố căng thẳng trong công việc đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngành ngân hàng tại Việt Nam/ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 44 – 52

Tóm tắt: Với sự phát triển của xã hội cũng như của nền kinh tế, căng thẳng trong công việc là điều không thể tránh khỏi trong hầu hết các tổ chức, ngành nghề, đặc biệt là ngành ngân hàng trong những năm gần đây. Nghiên cứu này tập trung vào mối tương quan giữa xung đột vai trò công việc, mơ hồ vai trò công việc, quá tải công việc và căng thẳng công việc; đồng thời nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố trên đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngành ngân hàng. Bằng phân tích cấu trúc tuyến tính, kết quả nghiên cứu cho thấy căng thẳng trong công việc có mối quan hệ thuận chiều với xung đột vai trò và quá tải công việc trong khi không có mối tương quan với mơ hồ vai trò. Hơn nữa, nghiên cứu còn phát hiện quá tải công việc, mơ hồ vai trò trong yêu cầu công việc và căng thẳng trong công việc có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả làm việc của những nhân viên ngân hàng.

Từ khóa: Hiệu quả làm việc; Căng thẳng công việc; Mơ hồ vai trò; Xung đột vai trò; Quá tải công việc

6. Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam/ Nguyễn Xuân Quý, Phạm Lê Thông// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 53 – 61

Tóm tắt: Bài nghiên cứu này phân tích tác động đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất ba bước (3SLS) với số liệu bảng của 38 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết chính thức trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2008-2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương tác lẫn nhau giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Các ngân hàng sử dụng nợ càng nhiều sẽ có suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) càng cao và ngược lại, khi khả năng sinh lợi càng cao, các ngân hàng có xu hướng sử dụng nhiều nợ hơn. Ngoài ra, ROE của các ngân hàng còn phụ thuộc vào quy mô, tỷ lệ dư nợ, đầu tư, tỷ lệ tiền gửi và tỷ lệ nắm giữ cổ phần của tổng giám đốc và cổ đông nước ngoài.

Từ khóa: Cấu trúc vốn; Ngân hàng thương mại; Hiệu quả tài chính; Việt Nam; 3SLS

7. Mối quan hệ giữa chất lượng hệ thống thông tin kế toán và hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán – bằng chứng từ Việt Nam/ Nguyễn Xuân Hưng, Lương Đức Thuận// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 62 – 71

Tóm tắt: Nghiên cứu xem xét, đánh giá mối quan hệ của chất lượng hệ thống thông tin kế toán và hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán ở các doanh nghiệp Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 357 đối tượng, đang làm việc ở các vị trí kế toán trong các doanh nghiệp. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát bằng câu hỏi (từ tháng 4 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017), sau đó được dùng để phân tích thống kê mô tả và kiểm định giả thuyết

nghiên cứu. Kết quả cho thấy, chất lượng hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng đến nhận thức tính hữu dụng và nhận thức tính dễ sử dụng hệ thống thông tin kế toán; nhận thức tính hữu dụng ảnh hưởng đến hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán; nhận thức tính dễ sử dụng hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng đến nhận thức tính hữu dụng hệ thống thông tin kế toán. Chỉ có nhận thức tính dễ sử dụng là không ảnh hưởng đến hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

Từ khóa: Chất lượng hệ thống thông tin kế toán; Tính hữu dụng hệ thống thông tin kế toán; Tính dễ sử dụng hệ thống thông tin kế toán; Hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán

8. Môi quan hệ giữa môi trường hệ thống phân phối, thương hiệu liên kết, thuộc tính thân thiện môi trường của sản phẩm với chất lượng cảm nhận và ý định mua hàng/ Hồ Đại Đức// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 72 – 82

Tóm tắt: Nghiên cứu này vận dụng lý thuyết tín hiệu xây dựng và kiểm tra mô hình khái niệm nhằm khám phá vai trò báo hiệu chất lượng của môi trường hệ thống phân phối, thương hiệu liên kết, thuộc tính thân thiện môi trường cho sản phẩm có chất lượng không quan sát được, làm gia tăng ý định mua hàng. Kết quả khẳng định môi trường hệ thống phân phối, thuộc tính thân thiện môi trường, thương hiệu liên kết là tín hiệu chất lượng; vai trò quan trọng của chất lượng cảm nhận và nhận thức hy sinh đến hình thành ý định mua hàng. Phát hiện mới của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước là tín hiệu chất lượng (tín hiệu thương hiệu liên kết, tín hiệu chất lượng nhân viên) tác động trực tiếp và cùng chiều đến nhận thức hy sinh. Điều này giúp các doanh nghiệp khi hoạch định chiến lược cần cân nhắc về mức độ và phạm vi đầu tư các tín hiệu để có hiệu quả tốt nhất.

Từ khóa: Môi trường hệ thống phân phối; Thương hiệu liên kết; Thuộc tính thân thiện môi trường; Chất lượng cảm nhận; Ý định mua hàng

9. Tiết kiệm chi phí tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hải Phòng/ Vũ Thị Kim Anh// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 83 – 92

Tóm tắt: Nghiên cứu này cung cấp kết quả phân tích chi phí tuân thủ thuế của 110 doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) trên địa bàn Thành phố Hải Phòng để đánh giá thực trạng chi phí bằng tiền và chi phí thời gian mà SMEs phải chi ra để thực hiện nghĩa vụ thuế. Kết quả khảo sát cho thấy chi phí tuân thủ thuế của SMEs vẫn còn khá lớn, do còn nhiều bất cập còn tồn tại từ phía chính sách quản lý thuế của Nhà nước và từ phía bản thân SMEs. Với mong muốn đóng góp một phần giảm bớt chi phí tuân thủ luật thuế cho các doanh nghiệp nói chung và SMEs Việt Nam nói riêng, bài viết đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường tiết kiệm chi phí tuân thủ thuế cho các SMEs theo quan điểm giảm nhẹ gánh

nặng thuế, hỗ trợ phát triển SMEs, đồng thời cải thiện môi trường đầu tư. Do đó, nghiên cứu có những đóng góp bổ sung quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Từ khóa: Chi phí tuân thủ thuế; Doanh nghiệp nhỏ và vừa; SMEs; Tiết kiệm

10. Ảnh hưởng của phân bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Trương Đông Lộc, Võ Quốc Anh// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 250 tháng 4/2018 .- Tr. 93 – 100

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết này là kiểm định ảnh hưởng của phân bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Sử dụng phân bù độ trễ thanh toán được tính toán từ dữ liệu lãi suất liên ngân hàng (kỳ hạn một tuần). Kết quả nghiên cứu cho thấy phân bù độ trễ thanh toán không ảnh hưởng đến lợi nhuận các cổ phiếu trong cả hai mô hình GARCH-M và TGARCH-M. Bên cạnh đó có một mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê giữa độ biến động lợi nhuận của các cổ phiếu và mức độ thay đổi tuyệt đối của phân bù độ trễ thanh toán trong trường hợp của mô hình TGARCH-M.

Từ khóa: Phân bù độ trễ thanh toán; HOSE; Lợi nhuận của các cổ phiếu; Độ biến động

Trung tâm Thông tin Thư viện